HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 08 /2015/NQ-HĐND	*Thái Bình, ngày 25 tháng 6 năm 2015*

SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG THÁI BÌNH
ĐẾN Số: 2102
Ngày: 9/8/2015
Chuyển:
Lưu hồ sơ số:

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2015

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị quyết số 39/NQ-CP ngày 28 tháng 3 năm 2013 của Chính phủ về quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Thái Bình;

Sau khi xem xét Tờ trình số 106/TTr-UBND ngày 17 tháng 6 năm 2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa để thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2015; Báo cáo thẩm tra số 61/BC-KTNS ngày 22 tháng 6 năm 2015 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt việc chuyển mục đích sử dụng 641,64 ha đất trồng lúa để thực hiện 579 dự án trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2015 *(có Danh mục chi tiết kèm theo).*

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XV, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2015 và có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- UBTVQH, Chính phủ;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh uỷ;
- TT HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- TT huyện uỷ, Thành ủy, TT.HĐND, UBND các huyện, T.phố;
- Lưu: VTVP.

CHỦ TỊCH

Phạm Văn Sinh

DANH MỤC DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA SANG MỤC ĐÍCH KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI BÌNH NĂM 2015

(Kèm theo Nghị quyết số 09/2015/NQ-HĐND ngày 25 tháng 6 năm 2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình khóa XV)

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Tổng diện tích (ha)	Trong đó		
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố		Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
I	**Đất ở nông thôn**	**ONT**			**276.73**	**182.43**	**0.15**	**94.16**
1	Quy hoạch khu dân cư thôn Kim Châu 1	ONT	An Châu	Đông Hưng	0.56	0.56	-	-
2	Quy hoạch khu dân cư thôn Bắc Lịch Động, Trung Lịch Động, Đông Các, Nam Quán	ONT	Đông Các	Đông Hưng	1.58	1.46	-	0.12
3	Quy hoạch khu dân cư thôn Hoành Từ, thôn Xuân Thọ	ONT	Đông Cường	Đông Hưng	1.80	1.80	-	-
4	Quy hoạch khu dân cư thôn Anh Dũng	ONT	Đông La	Đông Hưng	0.50	0.50	-	-
5	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Phương	Đông Hưng	1.00	1.00	-	-
6	Quy hoạch khu tái định cư dự án đường 217	ONT	Đông Tân	Đông Hưng	0.19	0.13	-	0.06
7	Quy hoạch khu dân cư thôn Tây Bình Cách (phần bổ sung)	ONT	Đông Xá	Đông Hưng	0.29	0.29		
8	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hoa Lư	Đông Hưng	0.17	0.12	-	0.05
9	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hoa Nam	Đông Hưng	1.00	1.00	-	-
10	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Hợp Tiến	Đông Hưng	0.68	0.60	-	0.08
11	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Mê Linh	Đông Hưng	1.66	1.50	-	0.16
12	Quy hoạch khu dân cư thôn Khuốc Đông (đất bê lăng); thôn Khuốc Tây (phần bổ sung)	ONT	Phong Châu	Đông Hưng	0.78	0.66	-	0.12
13	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Phú Châu	Đông Hưng	0.80	0.60	-	0.20
14	Quy hoạch khu dân cư thôn Tân Dân	ONT	Bắc Sơn	Hưng Hà	1.50	1.50	-	-
15	Quy hoạch khu dân cư thôn Cộng Hòa	ONT	Bắc Sơn	Hưng Hà	1.00	1.00	-	-
16	Quy hoạch khu dân cư thôn Vế Tây	ONT	Canh Tân	Hưng Hà	0.94	0.94	-	-
17	Quy hoạch khu dân cư thôn Vế Đông	ONT	Canh Tân	Hưng Hà	1.10	1.10	-	-
18	Quy hoạch khu dân cư tại các vị trí đất xen kẹp	ONT	Canh Tân	Hưng Hà	0.30	0.10	-	0.20
19	Quy hoạch khu dân cư thôn An Cầu	ONT	Cộng Hòa	Hưng Hà	0.50	0.50	-	-
20	Quy hoạch khu dân cư thôn Duyên Nông	ONT	Điệp Nông	Hưng Hà	0.56	0.56	-	-
21	Quy hoạch khu dân cư thôn Canh Nông	ONT	Điệp Nông	Hưng Hà	0.16	0.16	-	-

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Tổng diện tích (ha)	Trong đó		
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố		Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
22	Quy hoạch khu dân cư thôn Duyên Nông	ONT	Điệp Nông	Hưng Hà	0.32	0.32	-	-
23	Quy hoạch khu dân cư khu Cửa mẫu giáo xóm 13	ONT	Đoan Hùng	Hưng Hà	0.19	0.19	-	-
24	Quy hoạch khu dân cư thôn Chấp Trung II ven đường DH70	ONT	Đoan Hùng	Hưng Hà	0.79	0.69	-	0.10
25	Quy hoạch khu dân cư thôn Chấp Trung II khu Miếu Trúc	ONT	Đoan Hùng	Hưng Hà	1.45	1.45	-	-
26	Quy hoạch khu dân cư thôn Đôn Nông - Văn Mỹ	ONT	Đoan Hùng	Hưng Hà	3.71	3.71	-	-
27	Quy hoạch khu dân cư thôn khu Bến xe cũ (thôn Hữu Đô Kỳ)	ONT	Đông Đô	Hưng Hà	0.19	0.19	-	-
28	Quy hoạch khu dân cư thôn Mậu Lâm (Xen kẹp đường Thái Hà và đường DH60)	ONT	Đông Đô	Hưng Hà	0.18	0.18	-	-
29	Quy hoạch khu dân cư thôn Kiều La	ONT	Duyên Hải	Hưng Hà	0.16	0.16	-	-
30	Quy hoạch khu dân cư thôn Văn Quan	ONT	Duyên Hải	Hưng Hà	0.90	0.90	-	-
31	Quy hoạch khu dân cư thôn Bùi Tiến	ONT	Duyên Hải	Hưng Hà	0.75	0.75	-	-
32	Quy hoạch khu dân cư thôn Bùi Minh	ONT	Duyên Hải	Hưng Hà	1.00	1.00	-	-
33	Quy hoạch khu dân cư thôn Khả Tiến (đồng Diễm)	ONT	Duyên Hải	Hưng Hà	0.60	0.60	-	-
34	Quy hoạch khu dân cư thôn Khả Tiến (đồng Trại)	ONT	Duyên Hải	Hưng Hà	1.00	1.00	-	-
35	Quy hoạch khu dân cư thôn Minh Thiện	ONT	Hòa Bình	Hưng Hà	0.60	0.60	-	-
36	Quy hoạch khu dân cư thôn Ninh Thôn	ONT	Hòa Bình	Hưng Hà	1.00	1.00	-	-
37	Quy hoạch khu dân cư thôn Kim Sơn 1	ONT	Kim Trung	Hưng Hà	0.21	0.19	-	0.02
38	Quy hoạch khu dân cư thôn Kim Sơn 1	ONT	Kim Trung	Hưng Hà	0.12	0.10	-	0.02
39	Quy hoạch khu dân cư thôn Kim Sơn 2	ONT	Kim Trung	Hưng Hà	0.27	0.21	-	0.06
40	Quy hoạch khu dân cư thôn Lập Bài	ONT	Kim Trung	Hưng Hà	0.22	0.20	-	0.02
41	Quy hoạch khu dân cư thôn Bình Minh	ONT	Kim Trung	Hưng Hà	0.72	0.70	-	0.02
42	Quy hoạch khu dân cư thôn Trung Thôn 1	ONT	Kim Trung	Hưng Hà	0.28	0.27	-	0.01
43	Quy hoạch khu dân cư thôn Trung Thôn 1	ONT	Kim Trung	Hưng Hà	0.18	0.12	-	0.06
44	Quy hoạch khu dân cư thôn Trung Thôn 1	ONT	Kim Trung	Hưng Hà	0.58	0.45	-	0.13
45	Quy hoạch khu dân cư Cửa Đình thôn Trung Thôn 2	ONT	Kim Trung	Hưng Hà	1.02	0.85	-	0.17
46	Quy hoạch khu dân cư Cửa Ô Mãi thôn Nghĩa Thôn	ONT	Kim Trung	Hưng Hà	0.64	0.60	-	0.04
47	Quy hoạch khu dân cư khu Đồng Vông thôn Thanh Lãng	ONT	Minh Hòa	Hưng Hà	2.40	2.40		

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Tổng diện tích (ha)	Trong đó		
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố		Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
48	Quy hoạch khu dân cư bổ sung khu trung tâm xã thôn Thanh Lãng	ONT	Minh Hòa	Hưng Hà	0.50	0.50		
49	Quy hoạch khu dân cư thôn Đồng Lạc (bổ sung)	ONT	Minh Khai	Hưng Hà	1.90	1.90	-	-
50	Quy hoạch khu dân cư hai bên đường trục thôn Hiến Nạp	ONT	Minh Khai	Hưng Hà	1.65	1.65	-	-
51	Quy hoạch khu dân cư Ma Nhàu thôn Khống	ONT	Phúc Khánh	Hưng Hà	0.50	0.50	-	-
52	Quy hoạch khu dân cư Đồng Quýt, đồng Bản thôn An Nhân	ONT	Tân Tiến	Hưng Hà	1.43	1.43	-	-
53	Quy hoạch khu dân cư khu Dộc Vộng, thôn Lương Ngọc	ONT	Tân Tiến	Hưng Hà	0.70	0.70	-	-
54	Quy hoạch khu dân cư khu Đồng Lang Ngoài	ONT	Tân Tiến	Hưng Hà	0.50	0.50	-	-
55	Quy hoạch khu dân cư khu cạnh trạm bơm, Dộc Ngùi, thôn Lương Ngọc	ONT	Tân Tiến	Hưng Hà	0.74	0.74	-	-
56	Quy hoạch khu dân cư khu Mả Hoa, thôn Lương Ngọc	ONT	Tân Tiến	Hưng Hà	1.50	1.50	-	-
57	Quy hoạch khu dân cư thôn Nham Lang	ONT	Tân Tiến	Hưng Hà	0.53	0.53	-	-
58	Quy hoạch khu dân cư khu Đường Vượt, thôn Lương Ngọc	ONT	Tân Tiến	Hưng Hà	0.80	0.80	-	-
59	Quy hoạch khu dân cư thôn Quang Trung	ONT	Tây Đô	Hưng Hà	1.26	1.26	-	-
60	Quy hoạch khu dân cư thôn Đa Phú	ONT	Tây Đô	Hưng Hà	1.41	1.41	-	-
61	Quy hoạch khu dân cư thôn Kênh Thôn	ONT	Tây Đô	Hưng Hà	1.48	1.48	-	-
62	Quy hoạch khu dân cư thôn Nội Thôn	ONT	Tây Đô	Hưng Hà	2.37	2.37	-	-
63	Quy hoạch khu dân cư thôn Nội Thôn	ONT	Tây Đô	Hưng Hà	0.78	0.78	-	-
64	Quy hoạch khu dân cư thôn Kênh Thôn	ONT	Tây Đô	Hưng Hà	2.12	2.12	-	-
65	Quy hoạch khu dân cư thôn Tân Dương	ONT	Thái Hưng	Hưng Hà	0.81	0.81	-	-
66	Quy hoạch khu dân cư thôn Dương Khê	ONT	Thái Hưng	Hưng Hà	3.32	3.32	-	-
67	Quy hoạch khu dân cư thôn Khả La	ONT	Thái Hưng	Hưng Hà	0.20	0.20	-	-
68	Quy hoạch khu dân cư thôn Hà Nguyên	ONT	Thái Phương	Hưng Hà	1.50	1.50	-	-
69	Quy hoạch khu dân cư thôn Trác Dương	ONT	Thái Phương	Hưng Hà	0.50	0.20	-	0.30
70	Mở rộng Quy hoạch khu dân cư An Đình	ONT	Thống Nhất	Hưng Hà	0.70	0.70	-	-
71	Quy hoạch khu dân cư, tái định cư cầu Thái Hà	ONT	Tiến Đức	Hưng Hà	1.89	1.75	-	0.14
72	Quy hoạch khu dân cư thôn Mỹ Đình	ONT	Văn Cẩm	Hưng Hà	0.20	0.20	-	-
73	Quy hoạch khu dân cư thôn Truy Đình	ONT	Văn Cẩm	Hưng Hà	0.30	0.30	-	-

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Tổng diện tích (ha)	Trong đó		
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố		Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
74	Quy hoạch khu dân cư thôn Gia Lạp	ONT	Văn Cẩm	Hưng Hà	0.40	0.22	-	0.18
75	Quy hoạch khu dân cư thôn Trần Xá	ONT	Văn Cẩm	Hưng Hà	0.35	0.35	-	-
76	Quy hoạch khu dân cư thôn Thường Duyên	ONT	Văn Lang	Hưng Hà	2.20	1.88	-	0.33
77	Quy hoạch khu dân cư thôn Thượng Ngạn 1	ONT	Văn Lang	Hưng Hà	0.32	0.32	-	-
78	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	An Bồi	Kiến Xương	4.00	3.00		1.00
79	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Bình Định	Kiến Xương	2.00	1.50		0.50
80	Quy hoạch khu dân cư thôn Hưng Đạo	ONT	Bình Minh	Kiến Xương	1.60	1.60		
81	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Bình Nguyên	Kiến Xương	0.70	0.40		0.30
82	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Bình Thanh	Kiến Xương	2.35	2.05		0.30
83	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Đình Phùng	Kiến Xương	0.90	0.40		0.50
84	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Hòa Bình	Kiến Xương	1.20	0.80		0.40
85	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Hồng Thái	Kiến Xương	0.80	0.50		0.30
86	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Hồng Tiến	Kiến Xương	0.80	0.50		0.30
87	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Lê Lợi	Kiến Xương	0.76	0.70		0.06
88	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Minh Hưng	Kiến Xương	0.70	0.70		
89	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Minh Tân	Kiến Xương	1.50	0.80		0.70
90	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Nam Bình	Kiến Xương	1.50	0.80		0.70
91	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Nam Cao	Kiến Xương	1.90	1.00		0.90
92	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Quang Bình	Kiến Xương	1.20	0.80		0.40
93	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Quang Hưng	Kiến Xương	1.40	0.80		0.60
94	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Quang Lịch	Kiến Xương	0.70	0.50		0.20
95	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Quang Minh	Kiến Xương	0.80	0.50		0.30
96	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Quang Trung	Kiến Xương	1.50	0.90		0.60
97	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Quốc Tuấn	Kiến Xương	1.80	1.20		0.60
98	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Quyết Tiến	Kiến Xương	0.70	0.30		0.40
99	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Thanh Tân	Kiến Xương	1.20	0.80		0.40

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Tổng diện tích (ha)	Trong đó		
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố		Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
100	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thượng Hiền	Kiến Xương	1.50	1.00		0.50
101	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Trà Giang	Kiến Xương	0.70	0.50		0.20
102	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Vũ An	Kiến Xương	0.60	0.40		0.20
103	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Bình	Kiến Xương	1.00	0.70		0.30
104	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Vũ Công	Kiến Xương	1.20	0.80		0.40
105	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Vũ Hòa	Kiến Xương	1.20	0.80		0.40
106	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Vũ Lễ	Kiến Xương	0.50	0.30		0.20
107	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Vũ Ninh	Kiến Xương	1.40	0.80		0.60
108	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Vũ Quý	Kiến Xương	3.26	2.60		0.66
109	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Vũ Sơn	Kiến Xương	1.50	1.00		0.50
110	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Vũ Tây	Kiến Xương	2.50	1.00		1.50
111	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Vũ Thắng	Kiến Xương	1.20	1.20		
112	Quy hoạch khu dân cư + chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở	ONT	Vũ Trung	Kiến Xương	0.40	0.40		
113	Quy hoạch khu dân cư thôn Tô Xuyên	ONT	An Mỹ	Quỳnh Phụ	0.05	0.05		
114	Quy hoạch khu dân cư khu vực giáp đường thôn Tô Đàm	ONT	An Mỹ	Quỳnh Phụ	0.72	0.72		
115	Quy hoạch khu dân cư từ các ao trong khu dân cư	ONT	An Mỹ	Quỳnh Phụ	0.07	0.07		
116	Quy hoạch khu dân cư khu dân cư thôn Vạn Phúc	ONT	An Ninh	Quỳnh Phụ	0.45	0.45		
117	Quy hoạch khu dân cư khu dân cư thôn Năm Thành	ONT	An Ninh	Quỳnh Phụ	0.50	0.50		
118	Dự án mở rộng khu dân cư thôn Tràng	ONT	An Tràng	Quỳnh Phụ	1.20	1.20		
119	Dự án mở rộng khu dân cư thôn Hồng Phong	ONT	An Tràng	Quỳnh Phụ	0.80	0.80		
120	Quy hoạch khu dân cư thôn Dự Đại 2	ONT	Đông Hải	Quỳnh Phụ	1.39	1.11		0.29
121	Quy hoạch khu dân cư thôn Đào Xá	ONT	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	0.21	0.21		
122	Quy hoạch đất dân cư thôn Nguyên Xá	ONT	Quỳnh Hội	Quỳnh Phụ	0.61	0.61		
123	Quy hoạch đất dân cư thôn Lương Mỹ	ONT	Quỳnh Hội	Quỳnh Phụ	0.18	0.14		0.03
124	Quy hoạch khu dân cư thôn Địa Linh	ONT	Quỳnh Minh	Quỳnh Phụ	0.26	0.26		
125	Quy hoạch khu dân cư thôn An Ký Đông	ONT	Quỳnh Minh	Quỳnh Phụ	0.53	0.47		0.06

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Tổng diện tích (ha)	Trong đó		
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố		Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
126	Quy hoạch khu dân cư Quang Trung	ONT	Quỳnh mỹ	Quỳnh Phụ	0.43	0.43		
127	Chuyển mục đích đất nông nghiệp xen kẹp trong khu dân cư	ONT	An Khê	Quỳnh Phụ	0.55	0.20		0.35
128	Quy hoạch khu dân cư thôn Tô Đàm	ONT	An Mỹ	Quỳnh Phụ	1.28	1.28		
129	Quy hoạch khu dân cư thôn Lai Ổn	ONT	An Quý	Quỳnh Phụ	1.15	1.15		
130	Quy hoạch khu dân cư (khu nam bồ) khi Vũ Hạ	ONT	An Vũ	Quỳnh Phụ	70.75	0.60	0.15	70.00
131	Quy hoạch khu dân cư thôn Dụ Đại 2	ONT	Đông Hải	Quỳnh Phụ	0.24	0.22		0.03
132	QQuy hoạch khu dân cư Mạ Móc- Đồng Kỷ	ONT	Đông Hải	Quỳnh Phụ	0.38	0.36		0.02
133	Quy hoạch khu dân cư khu đồng Dâu thôn Mỹ Xá	ONT	Quỳnh Châu	Quỳnh Phụ	1.80	1.80		
134	Bố trí tái định cư cho 2 hộ sau khi mở rộng khu di tích quốc gia đình Sơn Đồng	ONT	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	0.04	0.04		
135	Quy hoạch khu dân cư thôn Sơn Đồng	ONT	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	0.16	0.16		
136	Chéo méo sau khi giải phóng mặt bằng làm đường 396b còn lại khu 372 thôn Hòa Long	ONT	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	0.01	0.01		
137	Quy hoạch đất dân cư đồng Cù thôn An Phú	ONT	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	1.50	1.50		
138	Quy hoạch đất dân cư ao xã thôn An Phú	ONT	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	0.57	0.36		0.21
139	Quy hoạch khu dân cư thôn Đồng Trực	ONT	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	0.03	0.03		
140	Quy hoạch khu dân cư thôn La Vân 1	ONT	Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	0.28	0.28		
141	Quy hoạch khu dân cư thôn Đông Trụ	ONT	Quỳnh Minh	Quỳnh Phụ	0.01	0.01		
142	Quy hoạch khu dân cư thôn An Ký Trung	ONT	Quỳnh Minh	Quỳnh Phụ	0.38	0.38		
143	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phụ	1.30	1.30		
144	Quy hoạch khu dân cư đồng Hoa Viên thôn Tiên Bá	ONT	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	0.54	0.54		
145	Quynh Hoạch khu dân cư thôn Tiên Bá	ONT	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	0.60	0.60		
146	Quy hoạch khu dân cư thôn Hưng Đạo	ONT	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	0.47	0.47		
147	Quy hoạch khu dân cư thôn An Hiệp	ONT	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	0.47	0.47		
148	Quy hoạch khu dân cư tại các vị trí đất xen kẹp	ONT	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	1.55	0.50		1.05
149	Quy hoạch khu dân cư Đông Hồng	ONT	Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	0.28	0.28		
150	Quy hoạch khu dân cư thôn Xuân La	ONT	Quỳnh xá	Quỳnh Phụ	0.60	0.60		
151	Quy hoạch khép kín khu dân cư	ONT	Thái Giang	Thái Thụy	0.50	0.50	-	-

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Tổng diện tích (ha)	Trong đó		
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố		Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
152	Quy hoạch khép kín khu dân cư	ONT	Thái Hòa	Thái Thụy	1.00	1.00	-	-
153	Quy hoạch khép kín dân cư thôn Trung	ONT	Thái Học	Thái Thụy	0.90	0.90	-	-
154	Quy hoạch khép kín khu dân cư Thôn Bắc	ONT	Thái Học	Thái Thụy	0.33	0.33	-	-
155	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Thái Nguyên	Thái Thụy	0.43	0.43		
156	Quy hoạch khép kín khu dân cư	ONT	Thái Sơn	Thái Thụy	0.88	0.88	-	-
157	Quy hoạch khép kín khu dân cư ven đường Chợ Gạch ra Mỹ Lộc	ONT	Thái Tân	Thái Thụy	0.60	0.60	-	-
158	Quy hoạch khép kín khu dân cư	ONT	Thái Thủy	Thái Thụy	0.59	0.59	-	-
159	Quy hoạch khép kín khu dân cư thôn Trà Hồi	ONT	Thụy Bình	Thái Thụy	0.41	0.03	-	0.38
160	Quy hoạch khép kín khu dân cư	ONT	Thụy Duyên	Thái Thụy	0.40	0.40	-	-
161	Quy hoạch khép kín khu dân cư	ONT	Thụy Hà	Thái Thụy	2.30	2.00	-	0.30
162	Quy hoạch khép kín khu dân cư	ONT	Thụy Liên	Thái Thụy	0.50	0.50	-	-
163	Quy hoạch khép kín khu dân cư	ONT	Thụy Ninh	Thái Thụy	0.35	0.20	-	0.15
164	Quy hoạch khép kín khu dân cư ven Quốc lộ 37	ONT	Thụy Quỳnh	Thái Thụy	0.50	0.50	-	-
165	Quy hoạch khép kín khu dân cư ven Quốc lộ 37	ONT	Thụy Quỳnh	Thái Thụy	0.50	0.50	-	-
166	Quy hoạch khép kín khu dân cư	ONT	Thụy Trinh	Thái Thụy	0.08	0.06	-	0.02
167	Quy hoạch khép kín khu dân cư	ONT	Thụy Trường	Thái Thụy	0.71	0.34	-	0.37
168	Quy hoạch khu dân cư tại các vị trí đất xen kẹp	ONT	Đông Mỹ	thành phố	2.30	0.30		2.00
169	Quy hoạch khu dân cư (cạnh khu tái định cư xã Đông Mỹ)	ONT	Đông Mỹ	thành phố	9.10	9.10		
170	Quy hoạch khu dân cư tại tổ 01	ONT	Phú Xuân	thành phố	0.05	0.05		
171	Dự án xây dựng khu nhà ở liền kề cho cán bộ Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	ONT	Vũ Chính	thành phố	3.22	3.22		
172	Quy hoạch khu Tái định cư thôn Lạc Chính	ONT	Vũ Chính	thành phố	3.50	3.50		
173	Quy hoạch khu dân cư tại các vị trí đất xen kẹp tại các xã Vũ Chính, Vũ Phúc, Tân Bình, Đông Hòa, Phú Xuân	ONT		thành phố	5.00	5.00		
174	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bắc Hải	Tiền Hải	0.45	0.45	-	-
175	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bắc Hải	Tiền Hải	0.50	0.50	-	-
176	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bắc Hải	Tiền Hải	1.20	1.20	-	-
177	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bắc Hải	Tiền Hải	0.95	0.95	-	-

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Tổng diện tích (ha)	Trong đó		
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố		Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
178	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bắc Hải	Tiền Hải	1.05	1.05	-	-
179	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bắc Hải	Tiền Hải	0.55	0.55	-	-
180	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Bắc Hải	Tiền Hải	1.44	1.44	-	-
181	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Long	Tiền Hải	0.70	0.70	-	-
182	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Đông Phong	Tiền Hải	0.70	0.70	-	-
183	Khu tái định cư	ONT	Nam Trung	Tiền Hải	2.00	2.00		
184	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tây An	Tiền Hải	0.80	0.80	-	-
185	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tây An	Tiền Hải	0.80	0.60	-	0.20
186	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư trung tâm xã Tây Giang	ONT	Tây Giang	Tiền Hải	8.95	8.95		
187	Quy hoạch khu dân cư thôn Lương Phú	ONT	Tây Lương	Tiền Hải	1.00	1.00	-	-
188	Quy hoạch khu dân cư kết hợp công trình công cộng và dịch vụ Nam Sơn	ONT	Tây Sơn	Tiền Hải	1.70	1.70	-	-
189	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tây Sơn	Tiền Hải	0.90	0.90	-	-
190	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tây Sơn	Tiền Hải	0.90	0.90	-	-
191	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Tây Sơn	Tiền Hải	0.75	0.75	-	-
192	Quy hoạch hội trường thôn Súy Hăng	ONT	Minh Lăng	Vũ Thư	0.08	0.08	-	-
193	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Minh Lăng	Vũ Thư	2.41	1.93	-	0.48
194	Quy hoạch khu dân cư thôn Trực Nho	ONT	Minh Quang	Vũ Thư	0.70	0.70	-	-
195	Quy hoạch khu dân cư thôn Kiến Xá	ONT	Nguyên Xá	Vũ Thư	0.35	0.35	-	-
196	Chuyển mục đích đất ở xen kẹp	ONT	Song An	Vũ Thư	0.14	0.11	-	0.03
197	Quy hoạch khu dân cư thôn Hội	ONT	Song Lăng	Vũ Thư	0.33	0.31	-	0.02
198	Quy hoạch khu dân cư thôn Nghĩa Khê	ONT	Tam Quang	Vũ Thư	0.04	0.04	-	-
199	Quy hoạch khu dân cư thôn Vô Ngại	ONT	Tam Quang	Vũ Thư	0.54	0.54	-	-
200	Quy hoạch khu dân cư nông thôn Nam Bi, Tường An, Đại Đồng	ONT	Tân Hòa	Vũ Thư	0.60	0.15	-	0.45
201	Quy hoạch khu dân cư thôn Thụy Bình	ONT	Tân Phong	Vũ Thư	0.15	0.15	-	-
202	Quy hoạch khu dân cư thôn Nam Long	ONT	Tự Tân	Vũ Thư	0.50	0.50	-	-
203	Quy hoạch khu dân cư thôn Đồng Tiến	ONT	Việt Thuận	Vũ Thư	0.07	0.07	-	-

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Tổng diện tích (ha)	Trong đó		
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố		Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
204	Quy hoạch khu dân cư thôn Việt Tiến	ONT	Việt Thuận	Vũ Thư	0.15	0.15	-	-
205	Quy hoạch khu dân cư tại các vị trí đất xen kẹp	ONT	Việt Thuận	Vũ Thư	0.50	0.50	-	-
206	Quy hoạch Nhà văn hóa thôn Hợp Long	ONT	Việt Thuận	Vũ Thư	0.60	0.60	-	-
207	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Hội	Vũ Thư	0.14	0.14	-	-
208	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Hội	Vũ Thư	0.15	0.15	-	-
209	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Hội	Vũ Thư	0.16	0.04	-	0.12
210	Quy hoạch khu dân cư	ONT	Vũ Hội	Vũ Thư	0.15	0.15	-	-
211	Quy hoạch khu dân cư thôn Tân Toàn	ONT	Vũ Tiến	Vũ Thư	0.28	0.19	-	0.10
212	Quy hoạch khu dân cư tập trung thôn Bộ La	ONT	Vũ Vinh	Vũ Thư	0.50	0.50	-	-
II	**Đất ở đô thị**	**ODT**			**24.11**	**24.01**	-	**0.10**
213	Quy hoạch khu dân cư khu vực chợ thị trấn Hưng Hà	ODT	TT Hưng Hà	Hưng Hà	1.00	1.00	-	-
214	Quy hoạch khu dân cư khu Kiều Thạch	ODT	TT Hưng Nhân	Hưng Hà	3.00	3.00	-	-
215	Quy hoạch khu dân cư Khu Buộm	ODT	TT Hưng Nhân	Hưng Hà	2.50	2.50	-	-
216	Quy hoạch khu dân cư khu Thị An	ODT	TT Hưng Nhân	Hưng Hà	0.70	0.70	-	-
217	Quy hoạch khu dân cư (cạnh huyện đội Kiến Xương)	ODT	Khu Cộng Hòa	Kiến Xương	0.20	0.20		
218	Quy hoạch khu dân cư, tái định cư đường 39B, khu dân cư tập trung ven đường tránh 39B	ODT	TT Thanh Nê	Kiến Xương	4.50	4.50		
219	Quy hoạch khu dân cư tổ 01	ODT	TT Quỳnh Côi	Quỳnh Phụ	0.90	0.80		0.10
220	Quy hoạch khu dân cư tại các vị trí đất xen kẹp	ODT	Hoàng Diệu	thành phố	2.50	2.50		
221	Quy hoạch khu dân cư khu Kỳ Bá, Quang Trung	ODT	Kỳ Bá	thành phố	3.00	3.00		
222	Quy hoạch khu dân cư giáp khu vực quy hoạch dân cư Hợp tác xã Sông Trà	ODT	Kỳ Bá	thành phố	2.10	2.10		
223	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Kỳ Bá	thành phố	0.71	0.71		
224	Quy hoạch khu dân cư	ODT	Quang Trung	thành phố	3.00	3.00		
III	**Đất xây dựng trụ sở cơ quan**	**TSC**			**21.50**	**20.76**	-	**0.74**
225	Quy hoạch xây dựng Trụ sở UBND	TSC	An Châu	Đông Hưng	0.20	0.20	-	-
226	Quy hoạch xây dựng Trụ sở UBND	TSC	Đông Hà	Đông Hưng	0.38	0.38	-	-
227	Quy hoạch xây dựng Trụ sở UBND	TSC	Thăng Long	Đông Hưng	1.00	1.00	-	-

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Tổng diện tích (ha)	Trong đó		
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố		Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
228	Quy hoạch xây dựng trụ sở UBND	TSC	An Tràng	Quỳnh Phụ	0.70	0.70		
229	Quy hoạch xây dựng Trụ sở UBND	TSC	Quỳnh Mỹ	Quỳnh Phụ	0.15	0.15		
230	Mở rộng Trụ sở UBND	TSC	Quỳnh Trang	Quỳnh Phụ	0.21	0.19		0.01
231	Quy hoạch xây dựng Trụ sở UBND	TSC	Thái Hòa	Thái Thụy	0.40	0.40	-	-
232	Quy hoạch xây dựng Trụ sở UBND	TSC	Thụy Hà	Thái Thụy	0.40	0.40	-	-
233	Quy hoạch xây dựng Trụ sở UBND	TSC	Thụy Trình	Thái Thụy	0.51	0.48		0.03
234	Quy hoạch trụ sở Chi cục Thuế thành phố	TSC	Hoàng Diệu	thành phố	0.40	0.40		
235	Nhà văn hóa lao động tỉnh	TSC	Hoàng Diệu	thành phố	1.60	1.60		
236	Trụ sở thanh tra chuyên ngành	TSC	Hoàng Diệu	thành phố	0.30	0.30		
237	Khu trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh Thái Bình	TSC	Hoàng Diệu	thành phố	8.00	8.00		
238	Kho dự trữ Thái Bình - Chi cục dự trữ Nhà nước Kiến Hải	TSC	Tây An	Tiền Hải	4.01	4.01		
239	Kho dự trữ Minh Quang - Chi cục dự trữ Nhà nước Vũ Thư	TSC	Minh Quang	Vũ Thư	3.25	2.55		0.70
IV	**Đất quốc phòng**	**CQP**			**11.07**	**11.07**	-	-
240	Dự án xây dựng doanh trại Ban Chỉ huy Quân sự huyện Đông Hưng	CQP	TT Đông Hưng	Đông Hưng	1.50	1.50		
241	Dự án Sở Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh	CQP	Hoàng Diệu	thành phố	2.07	2.07		
242	Dự án xây dựng Trụ sở Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	CQP	Hoàng Diệu	thành phố	6.40	6.40		
243	Dự án xây dựng doanh trại Ban Chỉ huy Quân sự huyện Tiền Hải	CQP	Tây Giang	Tiền Hải	1.10	1.10		
V	**Đất xây dựng cơ sở văn hóa**	**DVH**			**0.17**	**0.17**	-	-
244	Quy hoạch đài tưởng niệm thôn Bồn Thôn	DVH	Trung An	Vũ Thư	0.17	0.17	-	-
VI	**Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội**	**DXH**			**1.14**	**1.14**	-	-
245	Trung tâm Dạy nghề và hỗ trợ nông dân tỉnh Thái Bình	DXH	Hoàng Diệu	thành phố	1.00	1.00		
246	Trung tâm Chăm sóc hội nạn nhân CĐDC/ DIOXIN thôn Khê Kiều	DXH	Minh Khai	Vũ Thư	0.14	0.14	-	-
VII	**Đất xây dựng cơ sở y tế**	**DYT**			**1.18**	**1.18**	-	-
247	Xây dựng Trạm Y tế	DYT	Thụy An	Thái Thụy	0.18	0.18	-	-
248	Mở rộng Bệnh viện Đa khoa huyện Tiền Hải	DYT	Tây Giang	Tiền Hải	1.00	1.00	-	-
VIII	**Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo**	**DGD**			**16.58**	**15.47**	**0.17**	**0.93**

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Tổng diện tích (ha)	Trong đó		
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố		Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
249	Mở rộng Trường THCS	DGD	Phú Lương	Đông Hưng	0.10	0.10		
250	Trường Mầm non trung tâm	DGD	Bắc Sơn	Hưng Hà	0.50	0.50	-	-
251	Trường Tiểu học xã	DGD	Bắc Sơn	Hưng Hà	0.80	0.80	-	-
252	Trường Mầm non trung tâm	DGD	Đoan Hùng	Hưng Hà	1.05	0.88	0.17	-
253	Mở rộng Trường THCS	DGD	Đoan Hùng	Hưng Hà	0.20	0.20	-	-
254	Mở rộng Trường Mầm non	DGD	Duyên Hải	Hưng Hà	0.30	0.30	-	-
255	Mở rộng Trường THCS	DGD	Duyên Hải	Hưng Hà	0.25	0.25	-	-
256	Mở rộng Trường Tiểu học	DGD	Duyên Hải	Hưng Hà	0.30	0.30	-	-
257	Quy hoạch Trường Mầm non thôn An Mai	DGD	Thống Nhất	Hưng Hà	0.13	0.13	-	-
258	Mở rộng Trường THCS Kỳ Đồng	DGD	Văn Cẩm	Hưng Hà	0.20	0.20	-	-
259	Mở rộng Trường Tiểu học Kỳ Đồng	DGD	Văn Cẩm	Hưng Hà	0.20	0.20	-	-
260	Xây dựng trường mầm non thôn Hương Hòa	DGD	An Vinh	Quỳnh Phụ	0.70	0.70		
261	Trường Mầm non thôn Vũ Xá	DGD	An Đồng	Quỳnh Phụ	0.03	0.01		0.01
262	Trường mầm non thôn Trung	DGD	An Tràng	Quỳnh Phụ	0.80	0.80		
263	Quy hoạch Trường Mầm non thôn Bái Trang	DGD	Quỳnh Hoa	Quỳnh Phụ	0.50	0.50		
264	Quy hoạch Trường Mầm non cụm 1 thôn Phụng Công	DGD	Quỳnh Hội	Quỳnh Phụ	0.40	0.40		
265	Xây dựng Trường THCS Bảo Hưng	DGD	Quỳnh Hưng	Quỳnh Phụ	2.29	2.29		
266	Trường Mầm non	DGD	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phụ	0.30	0.30		
267	Trường Mầm non thị trấn An Bài	DGD	TT An Bài	Quỳnh Phụ	1.51	1.51		
268	Xây dựng Trường Mầm non	DGD	Thái Đô	Thái Thụy	0.64	0.64	-	-
269	Xây dựng Trường Mầm non	DGD	Thái Hưng	Thái Thụy	0.60	0.60	-	-
270	Xây dựng Trường Mầm non	DGD	Thái Phúc	Thái Thụy	0.28	0.28	-	-
271	Xây dựng Trường Mầm non	DGD	Thái Thịnh	Thái Thụy	0.45	0.45	-	-
272	Xây dựng Trường THCS	DGD	Thụy An	Thái Thụy	0.46	0.46	-	-
273	Xây dựng Trường Mầm non	DGD	Thụy An	Thái Thụy	0.39	0.39	-	-
274	Mở rộng Trường THCS và Trường Tiểu học	DGD	Thụy Trình	Thái Thụy	0.23	0.08	-	0.15

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Tổng diện tích (ha)	Trong đó		
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố		Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
275	Trường Mầm non	DGD	Thụy Trình	Thái Thụy	0.46	0.31		0.15
276	Xây dựng Trường Tiểu học	DGD	Đông Minh	Tiền Hải	0.98	0.83	-	0.15
277	Quy hoạch Trường Mầm non trung tâm thôn Thọ Lộc	DGD	Minh Khai	Vũ Thư	0.43	0.06	-	0.37
278	Trường Mầm non khu lẻ thôn Tân Hương	DGD	Phúc Thành	Vũ Thư	0.20	0.20	-	-
279	Xây dựng Trường Mầm non Tân Minh	DGD	Song An	Vũ Thư	0.11	0.08	-	0.03
280	Trường Mầm non khu B thôn Mễ Sơn I	DGD	Tân Phong	Vũ Thư	0.21	0.21	-	-
281	Xây dựng Trường Mầm non thôn Văn Long	DGD	Vũ Tiến	Vũ Thư	0.58	0.51	-	0.07
IX	**Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao**	**DTT**			**25.47**	**24.72**	-	**0.75**
282	Sân thể thao trung tâm và sân thể thao thôn Bắc Song-Đồng Tâm	DTT	Đông Hà	Đông Hưng	1.58	1.58	-	-
283	Sân thể thao thôn Đông Đô, thôn Tân Tiến	DTT	Hồng Giang	Đông Hưng	0.35	0.20	-	0.15
284	Sân thể thao thôn Đà Giang, thôn Hồng Phong	DTT	Nguyên Xá	Đông Hưng	0.40	0.40	-	-
285	Quy hoạch sân vận động Trung tâm xã	DTT	Đoan Hùng	Hưng Hà	0.79	0.79	-	-
286	Mở rộng sân thể thao	DTT	Duyên Hải	Hưng Hà	0.75	0.75	-	-
287	Điều chỉnh quy hoạch sân thể thao trung tâm xã từ thôn Thượng Lãng về thôn Vị Khê	DTT	Minh Hòa	Hưng Hà	1.10	1.10		
288	Quy hoạch sân vận động xã (thôn Cun)	DTT	Tân Hòa	Hưng Hà	1.10	1.10	-	-
289	Quy hoạch sân thể thao trung tâm xã thôn Nhân Xá, Hà Nguyên	DTT	Thái Phương	Hưng Hà	1.00	1.00	-	-
290	Quy hoạch sân thể thao thôn Gia Lạp	DTT	Văn Cẩm	Hưng Hà	0.11	0.11	-	-
291	Quy hoạch sân thể thao khu trung tâm	DTT	Văn Cẩm	Hưng Hà	0.50	0.50	-	-
292	Quy hoạch sân TDTT trung tâm	DTT	Quang Hưng	Kiến Xương	1.38	1.38		
293	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quang Hưng	Kiến Xương	0.20	0.20		
294	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quang Hưng	Kiến Xương	0.20	0.20		
295	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quang Hưng	Kiến Xương	0.20	0.20		
296	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quang Hưng	Kiến Xương	0.14	0.14		
297	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quang Hưng	Kiến Xương	0.05	0.05		
298	Quy hoạch sân TDTT trung tâm	DTT	Quang Hưng	Kiến Xương	1.38	1.38		
299	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quang Hưng	Kiến Xương	0.20	0.20		

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Tổng diện tích (ha)	Trong đó		
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố		Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
300	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quang Hưng	Kiến Xương	0.20	0.20		
301	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quang Hưng	Kiến Xương	0.20	0.20		
302	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quang Hưng	Kiến Xương	0.14	0.14		
303	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Quang Hưng	Kiến Xương	0.05	0.05		
304	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Vũ Sơn	Kiến Xương	0.55	0.55		
305	Quy hoạch sân thể thao	DTT	Vũ Sơn	Kiến Xương	0.55	0.55		
306	Sân Vận động xã thôn Trung	DTT	An Tràng	Quỳnh Phụ	0.10	0.10		
307	Sân thể thao Nhà văn hóa thôn, bãi rác thôn Cầu Xá	DTT	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	0.60	0.60		
308	Sân thể thao thôn A nễ	DTT	Quỳnh trang	Quỳnh Phụ	0.58	0.32		0.27
309	Sân vận động xã thôn Lam Cầu 2	DTT	An Hiệp	Quỳnh Phụ	1.08	1.08		
310	Quy hoạch sân thể thao thôn Thượng	DTT	An Thanh	Quỳnh Phụ	0.05	0.05		
311	Sân vận động trung tâm xã thôn Đông Hòe	DTT	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	0.10	0.10		
312	Sân thể thao Nhà văn hóa thôn, bãi rác thôn thôn An Phú	DTT	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	0.60	0.60		
313	Quy hoạch sân thể thao thôn An Trực	DTT	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	0.24	0.24		
314	Quy hoạch sân thể thao Hạ Phán	DTT	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	0.27	0.25		0.02
315	Mở rộng sân vận động trung tâm xã	DTT	Quỳnh Hưng	Quỳnh Phụ	0.42	0.39		0.03
316	Sân thể thao	DTT	Quỳnh Sơn	Quỳnh Phụ	0.60	0.60		
317	Sân thể thao thôn bắc Sơn	DTT	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	0.18	0.18		
318	Sân thể thao thôn An Hiệp	DTT	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	0.31	0.31		
319	Sân thể thao thôn Minh Đức	DTT	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	0.20	0.10		0.10
320	Quy hoạch sân thể thao của xã thôn Xuân La	DTT	Quỳnh Xá	Quỳnh Phụ	0.82	0.80		0.02
321	Quy hoạch sân thể dục, thể thao xã	DTT	Thái Xuyên	Thái Thụy	0.97	0.81	-	0.16
322	Quy hoạch sân thể dục, thể thao xã	DTT	Thụy Chính	Thái Thụy	0.80	0.80	-	-
323	Quy hoạch sân thể dục, thể thao	DTT	Thụy Duyên	Thái Thụy	1.10	1.10	-	-
324	Quy hoạch sân thể thao của thôn	DTT	Thụy Trường	Thái Thụy	0.54	0.54	-	-
325	Sân vận động trung tâm	DTT	Bắc Hải	Tiền Hải	1.14	1.14	-	-

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Tổng diện tích (ha)	Trong đó		
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố		Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
326	Sân vận động	DTT	Đồng Thanh	Vũ Thư	1.00	1.00	-	-
327	Sân thể thao thôn Bùi Xá	DTT	Minh Lãng	Vũ Thư	0.17	0.17	-	-
328	Sân Thể thao thôn Phù Lôi	DTT	Minh Lãng	Vũ Thư	0.29	0.29	-	-
329	Quy hoạch sân thể thao thôn 6	DTT	Vũ Đoài	Vũ Thư	0.20	0.20	-	-
X	**Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ**	**DKH**			**9.80**	**9.80**	-	-
330	Khu thực nghiệm sinh học công nghệ cao	DKH	Minh Quang	Vũ Thư	9.80	9.80		
XI	**Đất khu công nghiệp**	**SKK**			**42.16**	**42.16**	-	-
331	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất sứ vệ sinh và sứ mỹ nghệ chất lượng cao của Công ty TNHH Gạch men sứ Thanh Hải	SKK	Đông Cơ	Tiền Hải	1.08	1.08		
332	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất sứ vệ sinh và sứ mỹ nghệ chất lượng cao	SKK	Đông Lâm	Tiền Hải	4.61	4.61		
333	Xây dựng trạm xử lý nước thải KCN Tiền Hải	SKK	Đông Lâm	Tiền Hải	3.88	3.88		
334	Dự kiến diện tích đất thu hút thêm dự án	SKK	Đông Lâm	Tiền Hải	9.00	9.00		
335	Đường giao thông khu công nghiệp và khe hạ tầng	SKK	Đông Lâm	Tiền Hải	1.60	1.60		
336	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất sứ vệ sinh của Công ty cổ phần gạch men sứ Long Hầu	SKK	Đông Lâm	Tiền Hải	3.82	3.82		
337	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất sứ vệ sinh của Công ty TNHH SXKD sứ Hảo Cảnh	SKK	Đông Lâm	Tiền Hải	7.71	7.71		
338	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất sứ vệ sinh của Công ty cổ phần Kỹ thương Thiên Hoàng	SKK	Đông Lâm	Tiền Hải	6.66	6.66		
339	Xây dựng cơ sở sản xuất sứ mỹ nghệ và KD VLXây dựng thiết bị nội thất cao cấp	SKK	Đông Lâm	Tiền Hải	1.00	1.00	-	-
340	Dự án sản xuất nước khoáng thiên nhiên và nước tinh khiết đóng chai của Công ty TNHH Xây dựng TM và DV Hồng Mai	SKK	Tây Giang	Tiền Hải	2.80	2.80	-	-
341	Khu bảo hành, bảo trì xe và tập kết xe cơ giới	SKC	Đông Cơ	Tiền Hải	2.00	2.00		
342	Xây dựng Trung tâm điều độ dịch vụ khí		Đông Cơ	Tiền Hải	1.60	1.60		
XII	**Đất cụm công nghiệp**	**SKN**			**3.50**	**3.50**	-	-
343	Mở rộng Cụm công nghiệp	SKN	Đông La	Đông Hưng	2.00	2.00	-	-
344	Xây dựng nhà máy may XK của Công ty TNHH thương mại Nam Anh	SKN	Đông Phong	Đông Hưng	1.50	1.50		
345	Cụm công nghiệp Minh Lãng	SKN	Minh Lãng	Vũ Thư	4.70	4.70		
XIII	**Đất thương mại, dịch vụ**	**TMD**			**23.04**	**21.82**	-	**1.22**
346	Quy hoạch nhà máy sản xuất gạch không nung thôn Nam Tiến	TMD	Hồng An	Hưng Hà	5.10	4.00	-	1.10
347	Quy hoạch xây dựng cây xăng thị trấn Hưng Nhân	TMD	TT Hưng Nhân	Hưng Hà	0.60	0.60	-	-

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Tổng diện tích (ha)	Trong đó		
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố		Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
348	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	TMD	TT Hưng Nhân	Hưng Hà	0.30	0.30		
349	Quy hoạch nhà máy sản xuất hương xuất khẩu thôn Gia Lạp	TMD	Văn Cẩm	Hưng Hà	0.15	0.15	-	-
350	Mở rộng quỹ tín dụng xã An Ấp thôn Xuân Lai	TMD	An Ấp	Quỳnh Phụ	0.10	0.10		
351	Quỹ tín dụng	TMD	An Ấp	Quỳnh Phụ	0.10	0.10		
352	Công ty TNHH may xuất khẩu Hồng Phong	TMD	An Tràng	Quỳnh Phụ	0.40	0.40		
353	Công CP tổng hợp Toan Vân	TMD	Đông Hải	Quỳnh Phụ	3.70	3.70		
354	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	TMD	Quỳnh Giao	Quỳnh Phụ	0.05	0.05		
355	Quy hoạch điểm TM-Dịch vụ	TMD	Thái An	Thái Thụy	7.50	7.50	-	-
356	Trung tâm kinh doanh dịch vụ tổng hợp Thoa Diêm	TMD	Thụy Hà	Thái Thụy	1.00	1.00		
357	Trạm bán lẻ xăng dầu	TMD	Thụy Quỳnh	Thái Thụy	0.50	0.50	-	-
358	Điểm thương mại - Dịch vụ	TMD	Thụy Quỳnh	Thái Thụy	1.00	1.00	-	-
359	Trạm bán lẻ xăng dầu	TMD	Thụy Tân	Thái Thụy	0.50	0.50	-	-
360	Quy hoạch điểm TM-Dịch vụ	TMD	Thụy Thanh	Thái Thụy	0.60	0.60	-	-
361	Xây dựng Quỹ tín dụng nhân dân	TMD	Thụy Trình	Thái Thụy	0.04	0.04	-	-
362	Trung tâm đào tạo xuất khẩu lao động	TMD	Hoàng Diệu	thành phố	0.70	0.70		
363	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	TMD	Vũ Đông	thành phố	0.20	0.20		
364	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	TMD	Nguyên Xá	Vũ Thư	0.29	0.17		0.12
365	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu	TMD	Trung An	Vũ Thư	0.21	0.21		
366	Bến bãi đổ vật liệu thôn Ngọc Chi	TMD	Quỳnh Bảo	Quỳnh Phụ	0.15	0.15		
367	Bến bãi đổ vật liệu thôn Sơn Hòa	TMD	An Khê	Quỳnh Phụ	0.15	0.15		
XIV	**Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp**	**SKC**			**54.72**	**53.34**	-	**1.38**
368	Đất sản xuất kinh doanh	SKC	Đông Phương	Đông Hưng	0.80	0.80	-	-
369	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy tinh chế gắc công nghệ cao (Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Hoa Hường)	SKC	Đông Xuân	Đông Hưng	0.47	0.47		
370	Dự án của Công ty TNHH may xuất khẩu Đông Thọ	SKC	Phú Châu	Đông Hưng	0.65	0.60		0.05
371	Nhà máy sản xuất gạch không nung	SKC	Hồng An	Hưng Hà	5.10	4.00		1.10
372	Quy hoạch nhà máy sản xuất gạch không nung	SKC	Văn Cẩm	Hưng Hà	0.20	0.20	-	-

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Tổng diện tích (ha)	Trong đó		
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố		Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
373	Nhà máy sản xuất hương	SKC	Văn Cẩm	Hưng Hà	0.15	0.15		
374	Nhà máy sản xuất gạch không nung	SKC	Văn Cẩm	Hưng Hà	0.20	0.20		
375	Khu sản xuất kinh doanh An Phú - Tân Hưng	SKC	An Bồi	Kiến Xương	8.90	8.90		
376	Dự án may công nghiệp	SKC	An Ấp	Quỳnh Phụ	6.00	6.00		
377	Cơ sở sản xuất gạch không nung Trọng Cúc	SKC	An Hiệp	Quỳnh Phụ	0.60	0.60		
378	Quy hoạch đất sản xuất kinh doanh cho Công ty TNHH Hữu Sắc thôn 3	SKC	An Hiệp	Quỳnh Phụ	3.00	3.00		
379	Nhà máy may xuất khẩu Việt - Hàn	SKC	Thụy Sơn	Thái Thụy	3.00	2.80	-	0.20
380	Sản xuất TTCN	SKC	Thụy Trường	Thái Thụy	0.34	0.31	-	0.03
381	Quy hoạch vùng tiểu thủ công nghiệp	SKC	Bắc Hải	Tiền Hải	1.70	1.70		
382	Dự án nhà máy may xuất khẩu của Công ty cổ phần đầu tư xuất nhập khẩu Thăng Long	SKC	Bắc Hải	Tiền Hải	3.30	3.30		
383	Nhà máy sản xuất sợi bông	SKC	Tây An	Tiền Hải	1.50	1.50		
384	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thép tiền chế	SKC	Minh Quang	Vũ Thư	2.00	2.00		
385	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất thạch rau câu, sơ chế bảo quản nông sản	SKC	Tam Quang	Vũ Thư	3.00	3.00		
386	Nhà máy may	SKC	Tự Tân	Vũ Thư	0.31	0.31		
387	Nhà máy sản xuất bánh kẹo quy chuẩn chất lượng cao và hệ thống bảo quản chế biến nông sản của Công ty TNHH sản xuất kinh doanh xuất nhập	SKC	Tự Tân, Minh Khai	Vũ Thư	9.50	9.50		
388	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy may	SKC	Việt Thuận	Vũ Thư	4.00	4.00		
389	Mở rộng dây chuyền sản xuất thủy tinh tự động của Công ty TNHH phalê Việt Tiệp	SKC	Tây Sơn	Tiền Hải	7.00	7.00		
390	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi OE	SKC	Tây An	Tiền Hải	1.33	1.33		
391	Khu bảo hành, bảo trì xe và tập kết xe cơ giới	SKC	Đông Cơ	Tiền Hải	2.00	2.00		
XV	**Đất giao thông**	**DGT**			**84.12**	**55.66**	**1.92**	**26.53**
392	Đường giao thông	DGT	Đông La	Đông Hưng	1.00	1.00	-	-
393	Làm đường giao thông ra vùng nuôi trồng thủy sản	DGT	Đông Phương	Đông Hưng	0.51	0.50	0.01	-
394	Đường giao thông thôn Đà Giang	DGT	Nguyên Xá	Đông Hưng	0.08	0.08	-	-
395	ĐT 452 xã Chí Hòa đi đền thờ Lê Quý Đôn, xã Độc Lập	DGT	Chí Hòa, Hồng Minh, Độc Lập	Hưng Hà	6.72	6.72	-	-
396	Đường ĐH 69 xã Duyên Hải đi xã Dân Chủ - Quỳnh Châu huyện Quỳnh Phụ	DGT	Duyên Hải, Dân Chủ	Hưng Hà	2.52	2.52	-	-
397	Đường từ ĐH 61 đến ĐH 65A	DGT	Hoà Tiến, Cộng Hòa	Hưng Hà	2.40	2.40	-	-

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Tổng diện tích (ha)	Trong đó		
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố		Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
398	Tuyến đường từ cầu Tịnh Xuyên đi Lỗ Giang	DGT	Hồng Minh	Hưng Hà	4.60	4.60	-	-
399	Tuyến đường từ gốc Đề đi cầu Giác xã Kim trung	DGT	Kim Trung	Hưng Hà	0.60	0.60	-	-
400	ĐH 65 từ Cầu Nại đến cống Đào Thành	DGT	Liên Hiệp, Hòa Tiến, Tân Hòa, Canh Tân, Cộng	Hưng Hà	3.24	3.24	-	-
401	ĐH 59 đi đền Tiên La xã Đoan Hùng (GĐ2)	DGT	Tân Tiến, Đoan Hùng	Hưng Hà	0.70	0.70	-	-
402	ĐH 64 từ Chạm Chay đi cầu Đô Kỳ	DGT	Thống Nhất, Tây Đô	Hưng Hà	4.02	4.02	-	-
403	Mở rộng nút giao đường Thái Hà và QL 39	DGT	TT Hưng Hà	Hưng Hà	2.30	2.30	-	-
404	Mở rộng ĐH 60	DGT	Văn Cẩm	Hưng Hà	0.75	0.50	-	0.25
405	Đường từ ngã ba Trần Xá đi ĐT 455	DGT	Văn Cẩm, Bắc Sơn	Hưng Hà	2.28	2.28	-	-
406	ĐH 60 từ cầu Văn cẩm đến chợ Đô Kỳ, xã Đông Đô	DGT	Văn Cẩm, Đông Đô	Hưng Hà	3.72	3.72	-	-
407	Đường cứu hộ cứu nạn	DGT	Quang Bình, Quang Minh, Minh Tân, Bình	Kiến Xương	6.65	4.60		2.05
408	Mở rộng quốc lộ 37B; Đầu tư xây dựng công trình nâng cấp, sửa chữa bến phà Cồn Nhất, Quốc lộ tỉnh Thái Bình (vượt sông Hồng địa phận tỉnh Thái	DGT	Quang Hưng, Nam Bình, Bình Thanh, Hồng Tiến,	Kiến Xương	1.07	1.07		
409	Mở rộng đường ĐH.75 thôn Vũ Xá	DGT	An Đồng	Quỳnh Phụ	0.05	0.05		
410	Trạm dừng nghỉ và dịch vụ hỗ trợ giao thông	DGT	Quỳnh Trang	Quỳnh Phụ	1.00	1.00		
411	Bến xe khách Quỳnh Côi	DGT	TT Quỳnh Côi	Quỳnh Phụ	0.40	0.40		
412	Quy hoạch đường 2-9	DGT	TT Quỳnh Côi	Quỳnh Phụ	0.36	0.10	0.11	0.15
413	Đường trục đến trung tâm huyện Quỳnh Phụ,	DGT	TT Quỳnh Côi, Quỳnh Hồng, Quỳnh	Quỳnh Phụ	22.03	3.40	0.70	17.93
414	Đường ĐH 87 (Giai đoạn 2) từ cầu Đen Thái Hòa đi UBND xã Thái Đô	DGT	Thái Hòa, Thái Đô	Thái Thụy	2.50	0.80	0.50	1.20
415	Đường trục xã	DGT	Thụy Trường	Thái Thụy	0.24	0.24	0.01	-
416	Đường ĐH 90 từ xã Thụy Việt - Thụy Ninh	DGT	Thụy Việt, Thụy Hưng, Thụy Ninh	Thái Thụy	5.40	0.70	0.50	4.20
417	Khu trụ sở làm việc các cơ quan tỉnh Thái Bình	DGT	Hoàng Diệu	thành phố	2.20	2.20		
418	Dự án xây kéo dài đường số 1 KCN Tiền Hải đến công chính Trung tâm phân phối khí của Công ty Cổ phần phân phối khí thấp áp	DGT	Đông Cơ	Tiền Hải	0.53	0.53		
419	Đường trung tâm xã	DGT	Minh Lãng	Vũ Thư	1.10	1.10	-	-
420	Dự án đầu tư xây dựng trạm nghỉ xe	DGT	Minh Quang	Vũ Thư	2.00	2.00		
421	Di chuyển bến xe Mai Tuyên, Vân Tiến	DGT	Nguyên Xá	Vũ Thư	0.80	0.80		
422	Đường ĐH11(Đường vào làng nghề xã Tam Quang)	DGT	Tam Quang	Vũ Thư	2.35	1.50	0.10	0.75
XVI	**Đất thủy lợi**	**DTL**			**59.00**	**21.42**	**0.56**	**37.02**

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Tổng diện tích (ha)	Trong đó		
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố		Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
423	Diện tích hoàn mương đường Thái Hà	DTL	Tiền Đức, Hồng An, Thái Phương, Thái Hưng, T.T.	Hưng Hà	3.00	3.00	-	-
424	Nâng cấp hệ thống tưới, tiêu trạm bơm Hà Thanh huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình	DTL		Hưng Hà	7.00	5.80	0.20	1.00
425	Nâng cấp tuyến đê biển kết hợp giao thông tỉnh Thái Bình	DTL		Kiến Xương	6.55	1.30	0.25	5.00
426	Tu bổ đê điều thường xuyên năm 2015 tỉnh Thái Bình	DTL		Kiến Xương	0.66	0.64	-	0.03
427	Xây dựng cống Dục Dương	DTL		Kiến Xương	0.80	0.05	0.05	0.70
428	Dự án cải tạo trạm bơm Lịch Bài	DTL		Kiến Xương	0.36	0.20	0.01	0.15
429	Cừ trạm bơm Long Miễu thôn Tây Lễ Văn	DTL	An Đồng	Quỳnh Phụ	0.40	0.40		
430	Tu bổ đê điều thường xuyên năm 2015. hạng mục đắp, mở rộng mặt cắt đoạn từ K12+300 đến K14+050 đê Hữu Hóa	DTL	An Thanh	Quỳnh Phụ	0.21	0.02		0.19
431	dự án xây dựng trạm bơm xã Quỳnh Hoa - Hạng mục cầu Sành, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình	DTL	Quỳnh Minh Quỳnh Hồng	Quỳnh Phụ	0.36	0.05		0.31
432	Quy hoạch xây dựng trạm cấp nước sạch tại thôn Hồng Thái	DTL	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	1.00	1.00		
433	Nạo vét sông Hải Vân Lương; sông Giao Vân Lương; dàn cánh van cống Hoa Thọ, cống Cơm, cống ông Sắt, cống thôn Trung thuộc dự án xây dựng	DTL	Thị trấn Quỳnh Côi, Quỳnh Hồng, Quỳnh Hải,	Quỳnh Phụ	1.55	0.90		0.65
434	Tu bổ đê điều thường xuyên năm 2015 tỉnh Thái Bình	DTL		Quỳnh Phụ	0.33	0.06	-	0.27
435	Dự án xử lý nước mặt cấp nước phục vụ cho 5 xã	DTL	Thái Dương	Thái Thụy	1.31	1.31	-	-
436	Xây dựng trạm bơm	DTL	Thái Hòa	Thái Thụy	0.06	0.06	-	-
437	Xây dựng Nhà máy nước	DTL	Thái Thịnh	Thái Thụy	1.80	1.80	-	-
438	Đường tuyến ống nước ngọt	DTL	Thái Thuần	Thái Thụy	0.34	0.32	-	0.03
439	Xây dựng Nhà máy nước sạch	DTL	Thụy An	Thái Thụy	0.14	0.14	-	-
440	Mở rộng nhà máy nước Thành Thụy	DTL	Thụy Ninh	Thái Thụy	0.50	0.50	-	-
441	Dự án đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước mặt cấp nước phục vụ sinh hoạt của Công ty cổ phần Casaro Miền Bắc	DTL		Thái Thụy	1.30	1.30		
442	Nâng cấp tuyến đê biển kết hợp giao thông tỉnh Thái Bình	DTL		Thái Thụy	3.90	0.20	-	3.70
443	Nâng cấp tuyến đê biển kết hợp giao thông tỉnh Thái Bình	DTL		Tiền Hải	25.55	0.50	0.05	25.00
444	Kè sông Búng thôn Dũng Thúy Hạ	DTL	Dũng Nghĩa	Vũ Thư	0.10	0.10	-	-
445	Quy hoạch xây dựng trạm bơm thôn Lang Trung	DTL	Trung An	Vũ Thư	0.02	0.02	-	-
446	Quy hoạch thủy lợi thôn Bộ La	DTL	Vũ Vinh	Vũ Thư	1.50	1.50	-	-
447	Đường hành lang chân đê K4+100 ~ K4+800 đê Hữu Trà Lý.	DTL		Vũ Thư	0.26	0.26	-	-
XVII	**Đất có di tích lịch sử - văn hóa**	**DDT**			**3.63**	**3.16**	-	**0.47**

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Tổng diện tích (ha)	Trong đó		
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố		Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
448	Xây dựng Đền Côn Giang	DDT	Thái Hà	Thái Thụy	2.08	2.08	-	-
449	Mở rộng Khu Di tích Đền Hạ Đồng	DDT	Thụy Sơn	Thái Thụy	1.55	1.08	-	0.47
XVIII	**Đất sinh hoạt cộng đồng**	**DSH**			**6.24**	**5.50**	-	**0.73**
450	Quy hoạch Nhà văn hóa, sân thể thao miền Lịch Động	DSH	Đông Các	Đông Hưng	0.50	0.45	-	0.05
451	Quy hoạch Hội trường thôn Văn Thụ	DSH	Hồng Châu	Đông Hưng	0.05	0.05	-	-
452	Quy hoạch Nhà văn hóa thôn Thọ Sơn, thôn Thọ Hưng, thôn Thọ Trung	DSH	Minh Châu	Đông Hưng	0.90	0.60	-	0.30
453	Quy hoạch Hội trường thôn Đà Giang, thôn Lê Tiến	DSH	Nguyên Xá	Đông Hưng	0.38	0.24	-	0.14
454	Quy hoạch Nhà văn hóa thôn Trần Phú	DSH	Chi Lăng	Hưng Hà	0.60	0.60	-	-
455	Quy hoạch Nhà văn hóa	DSH	Quang Hưng	Kiến Xương	0.02	0.02		
456	Quy hoạch Nhà văn hóa	DSH	Quang Hưng	Kiến Xương	0.02	0.02		
457	Quy hoạch Nhà văn hóa	DSH	Quang Hưng	Kiến Xương	0.02	0.02		
458	Quy hoạch Nhà văn hóa	DSH	Quang Hưng	Kiến Xương	0.02	0.02		
459	Quy hoạch Nhà văn hóa	DSH	Quang Hưng	Kiến Xương	0.02	0.02		
460	Quy hoạch Nhà văn hóa	DSH	Quang Hưng	Kiến Xương	0.02	0.02		
461	Quy hoạch hội trường 7 thôn	DSH	Quỳnh Hoa	Quỳnh Phụ	1.17	1.00		0.17
462	Quy hoạch Nhà văn hóa và sân thể thao thôn Đào Xá	DSH	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	0.31	0.31		
463	Quy hoạch xây dựng Nhà văn hóa 5 thôn	DSH	Xã Quỳnh Mỹ	Quỳnh Phụ	0.74	0.74		
464	Quy hoạch Nhà văn hóa thôn	DSH	Thụy Phong	Thái Thụy	0.12	0.12	-	-
465	Quy hoạch Nhà văn hóa thôn Vô Hối Đông, Khúc Mai	DSH	Thụy Thanh	Thái Thụy	0.60	0.60	-	-
466	Quy hoạch nhà văn hoá thôn	DSH	Tây Sơn	Tiền Hải	0.15	0.07	-	0.08
467	Quy hoạch Hội trường thôn	DSH	Đồng Thanh	Vũ Thư	0.30	0.30	-	-
468	Quy hoạch Hội trường thôn	DSH	Đồng Thanh	Vũ Thư	0.30	0.30	-	-
XIX	**Đất khu vui chơi, giải trí công cộng**	**DKV**			**4.00**	**4.00**	-	-
469	Quy hoạch khu Du lịch, nghỉ dưỡng thôn Bắc Sơn	DKV	Hồng An	Hưng Hà	4.00	4.00	-	-
XX	**Đất công trình năng lượng**	**DNL**			**13.84**	**12.93**	**0.02**	**0.89**
470	ĐZ220kV Thái Bình - Kim Động	DNL	Lô Giang, Phong Châu, Mê Linh	Đông Hưng	0.55	0.55		

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Tổng diện tích (ha)	Trong đó		
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố		Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
471	ĐZ220kV Thái Bình - Kim Động	DNL	Điệp Nông, Hùng Dũng, Duyên Hải, Tây Đô, Văn	Hưng Hà	0.71	0.69	0.02	
472	Trạm biến áp 220kV Thái Thụy	DNL	Thái Đô	Thái Thụy	3.30	3.30		
473	ĐZ110kV Nhà máy điện Thái Bình - Thái Thụy	DNL	Thái Đô, Mỹ Lộc, Thái Hòa, Thái An, Thái	Thái Thụy	1.01	0.98		0.03
474	ĐZ110kV Nhà máy điện Thái Bình - Tiền Hải	DNL	Thái Đô, Mỹ Lộc, Thái Xuyên, Thái Tân, Thái	Thái Thụy	0.71	0.66		0.05
475	Đường truyền điện từ Nhà máy Nhiệt điện	DNL	Thái Thành	Thái Thụy	0.20	0.20	-	-
476	Đường dây 35KV cấp điện cho Cụm công nghiệp Mỹ Xuyên, Thái Thọ	DNL	Thái Thọ	Thái Thụy	0.10	0.10	-	-
477	Đường điện 220kV	DNL	Thái Thuần	Thái Thụy	0.15	0.15	-	-
478	Đường dây 220KV Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình - Thái Thụy	DNL		Thái Thụy	5.00	4.20	-	0.80
479	Đường dây 220kV mạch kép Thái Bình - Tiền Hải - Trực Ninh	DNL		Thái Thụy, Tiền Hải, Kiến Xương	1.61	1.61		
480	ĐZ110 Kv Nhà máy điện Thái Bình - Tiền Hải	DNL	Đông Quỹ, Tây Ninh, Đông Trung, Đông	Tiền Hải	0.51	0.50		0.01
481	Cải tạo đường dây 10 kV lộ 977 E11.3 (TBA110 kv thành phố Thái Bình) lên vận hành cấp 22 kV	DNL		Thành phố	0.04	0.02		0.02
482	Cải tạo đường dây 10 kV lộ 977 E11.3 (TBA110 kv thành phố Thái Bình) lên vận hành cấp 22 kV	DNL	Vũ Lạc, Vũ Đông, Vũ Chính	Thành phố	0.09	0.04		0.05
XXI	**Đất chợ**	**DCH**			**14.56**	**14.56**	-	-
483	Quy hoạch Chợ Giác thôn Lập Bái	DCH	Kim Trung	Hưng Hà	0.25	0.25	-	-
484	Mở rộng chợ	DCH	Quang Hưng	Kiến Xương	0.07	0.07		
485	Mở rộng chợ	DCH	Quang Hưng	Kiến Xương	0.07	0.07		
486	Quy hoạch chợ đầu mối thôn An Phú	DCH	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	5.00	5.00		
487	Chợ đầu mối NSTP Quỳnh Hải	DCH	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	4.00	4.00		
488	Quy hoạch mở rộng chợ	DCH	An Khê	Quỳnh Phụ	0.50	0.50		
489	Quy hoạch chợ An Lộng tại thôn An Lộng	DCH	Quỳnh Hoàng	Quỳnh Phụ	0.34	0.34		
490	Chợ đầu mối nông sản thực phẩm Diêm Điền-- Công ty Thành Đạt	DCH	Thụy Hà	Thái Thụy	3.00	3.00	-	-
491	Quy hoạch chợ	DCH	Minh Lãng	Vũ Thư	0.26	0.26	-	-
492	Mở rộng chợ thôn Thái	DCH	Nguyên Xá	Vũ Thư	0.45	0.45	-	-
493	Quy hoạch chợ thôn An Lộc	DCH	Trung An	Vũ Thư	0.62	0.62	-	-
XXII	**Đất bãi thải, xử lý chất thải**	**DRA**			**29.18**	**29.18**	-	-
494	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Đông Các	Đông Hưng	0.50	0.50	-	-

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Tổng diện tích (ha)	Trong đó		
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố		Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
495	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Đông Giang	Đông Hưng	0.13	0.13	-	-
496	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Đông Hà	Đông Hưng	0.35	0.35	-	-
497	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Hồng Châu	Đông Hưng	0.50	0.50	-	-
498	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Lô Giang	Đông Hưng	0.45	0.45	-	-
499	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Minh Châu	Đông Hưng	0.30	0.30	-	-
500	Quy hoạch Khu xử lý rác thải thôn Ngũ Đoài	DRA	Điệp Nông	Hưng Hà	1.07	1.07	-	-
501	Quy hoạch Khu xử lý rác thải thôn Hoàng Nông	DRA	Điệp Nông	Hưng Hà	1.01	1.01	-	-
502	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Đoan Hùng	Hưng Hà	1.40	1.40	-	-
503	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Minh Khai	Hưng Hà	0.70	0.70	-	-
504	Quy hoạch Khu xử lý rác thải thôn Quang Trung	DRA	Tây Đô	Hưng Hà	0.60	0.60	-	-
505	Khu xử lý rác thải thôn Khánh Lai	DRA	Tây Đô	Hưng Hà	2.10	2.10	-	-
506	QKhu xử lý rác thải thôn Phương La 1	DRA	Thái Phương	Hưng Hà	1.20	1.20	-	-
507	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Văn Cẩm	Hưng Hà	0.20	0.20	-	-
508	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Quang Hưng	Kiến Xương	0.50	0.50		
509	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Quốc Tuấn	Kiến Xương	0.50	0.50		
510	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Quốc Tuấn	Kiến Xương	0.50	0.50		
511	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Vũ Bình	Kiến Xương	0.50	0.50		
512	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Vũ Bình	Kiến Xương	0.50	0.50		
513	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Vũ Hòa	Kiến Xương	0.50	0.50		
514	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Vũ Hòa	Kiến Xương	0.50	0.50		
515	Quy hoạch Khu xử lý rác thải thôn Đông Lễ Văn	DRA	An Đồng	Quỳnh Phụ	0.64	0.64		
516	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	An Khê	Quỳnh Phụ	0.90	0.90		
517	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	An Tràng	Quỳnh Phụ	0.10	0.10		
518	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	1.40	1.40		
519	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	0.30	0.30		
520	Quy hoạch Khu xử lý rác thải các thôn: Quảng Bá, Đoàn Xá, Lê Xá, An Phú 2, Xuân Trạch	DRA	Quỳnh Hải	Quỳnh Phụ	1.00	1.00		

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Tổng diện tích (ha)	Trong đó		
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố		Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
521	Quy hoạch Khu xử lý rác thải thôn Hưng Đạo	DRA	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	0.38	0.38		
522	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Hồng Quỳnh	Thái Thụy	1.00	1.00	-	-
523	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Thái Hòa	Thái Thụy	0.40	0.40	-	-
524	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Thái Hưng	Thái Thụy	0.90	0.90	-	-
525	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Thái Phúc	Thái Thụy	1.00	1.00	-	-
526	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Thái Xuyên	Thái Thụy	0.75	0.75	-	-
527	Quy hoạchKhu xử lý rác thải	DRA	Thụy Chính	Thái Thụy	0.50	0.50	-	-
528	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Đông Thọ	thành phố	0.50	0.50		
529	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Vũ Lạc	thành phố	0.50	0.50		
530	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Hiệp Hòa	Vũ Thư	1.00	1.00	-	-
531	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Minh Khai	Vũ Thư	1.50	1.50	-	-
532	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Minh Lãng	Vũ Thư	1.50	1.50	-	-
533	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Phúc Thành	Vũ Thư	0.10	0.10	-	-
534	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Song Lãng	Vũ Thư	0.41	0.41	-	-
535	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Tân Lập	Vũ Thư	0.20	0.20	-	-
536	Quy hoạch Khu xử lý rác thải	DRA	Tân Lập	Vũ Thư	0.20	0.20	-	-
XXIII	**Đất cơ sở tôn giáo**	**TON**			**2.05**	**2.05**	-	-
537	Chùa Tây Nha	TON	Tiến Đức	Hưng Hà	0.50	0.50	-	-
538	Chùa Bến	TON	Tiến Đức	Hưng Hà	0.40	0.40	-	-
539	Mở rộng đền Trần thôn An Ký Tây lần 2	TON	Quỳnh Minh	Quỳnh Phụ	0.73	0.73		
540	Mở rộng chùa Hóa Long thôn Hưng Đạo	TON	Quỳnh Thọ	Quỳnh Phụ	0.18	0.18		
541	Mở rộng Chùa Quất Lâm Tự	TON	Thụy Dũng	Thái Thụy	0.24	0.24	-	-
XXIV	**Đất cơ sở tín ngưỡng**	**TIN**			**0.40**	**0.40**	-	-
542	Khu di tích đền Thái Lãng (Hành cung Lỗ Giang)	TIN	Hồng Minh	Hưng Hà	0.40	0.40	-	-
XXV	**Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng**	**NTD**			**14.43**	**14.12**	-	**0.31**
543	Mở rộng nghĩa trang	NTD	Đông Hợp	Đông Hưng	0.55	0.55	-	-

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Tổng diện tích (ha)	Trong đó		
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố		Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
544	Mở rộng nghĩa trang các thôn Phấn Dũng, Nam Dụ, Nam, Bắc, Đông	NTD	Đông Sơn	Đông Hưng	1.20	1.20	-	-
545	Xây dựng nghĩa trang thôn Trần Phú	NTD	Tây Đô	Hưng Hà	0.75	0.75	-	-
546	Quy hoạch nghĩa trang thôn Phương La	NTD	Thái Phương	Hưng Hà	2.00	2.00	-	-
547	Quy hoạch, mở rộng nghĩa trang thôn Mỹ Đình	NTD	Văn Cẩm	Hưng Hà	1.00	1.00	-	-
548	Mở rộng nghĩa trang thôn Tràng	NTD	An Tràng	Quỳnh Phụ	0.60	0.60		
549	Nghĩa địa thôn Cao Mộc	NTD	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	0.07	0.07		
550	Nghĩa địa thôn Quan Đình	NTD	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	0.10	0.10		
551	Nghĩa địa thôn Đông Hòe	NTD	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	0.10	0.10		
552	Nghĩa địa thôn Bắt não	NTD	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	0.10	0.10		
553	Nghĩa địa thôn Cổ Đăng	NTD	Đồng Tiến	Quỳnh Phụ	0.10	0.10		
554	Quy hoạch nghĩa địa	NTD	Thái Giang	Thái Thụy	0.20	0.20	-	-
555	Quy hoạch nghĩa trang nhân dân	NTD	Thái Hà	Thái Thụy	1.07	1.07	-	-
556	Quy hoạch nghĩa địa	NTD	Thái Phúc	Thái Thụy	1.00	1.00	-	-
557	Quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	Thái Sơn	Thái Thụy	0.20	0.20	-	-
558	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ	NTD	Thái Sơn	Thái Thụy	0.12	0.12	-	-
559	Mở rộng nghĩa trang nhân dân	NTD	Thái Xuyên	Thái Thụy	1.00	1.00	-	-
560	Mở rộng nghĩa trang liệt sỹ	NTD	Thái Xuyên	Thái Thụy	0.21	0.21	-	-
561	Quy hoạch nghĩa địa Thôn Đông và Thôn Bắc	NTD	Thụy Trình	Thái Thụy	0.50	0.50	-	-
562	Quy hoạch nghĩa địa 3 thôn	NTD	Minh Lãng	Vũ Thư	1.80	1.80	-	-
563	Quya hoạch nghĩa địa thôn Kiến Xá	NTD	Nguyên Xá	Vũ Thư	0.10	0.10	-	-
564	Quy hoạch nghĩa địa thôn Thái	NTD	Nguyên Xá	Vũ Thư	0.21	0.10	-	0.11
565	Quy hoạch nghĩa trang	NTD	Song An	Vũ Thư	1.45	1.25	-	0.20
XXVI	**Đất nuôi trồng thủy sản**	**NTS**			**4.96**	**4.96**	-	-
566	Đất chuyển đổi nuôi trồng thủy sản	NTS	Minh Lãng	Vũ Thư	1.73	1.73	-	-
567	Thủy sản thôn Thái Hạc	NTS	Việt Thuận	Vũ Thư	2.07	2.07	-	-
568	Thủy sản thôn Việt Hùng	NTS	Việt Thuận	Vũ Thư	1.16	1.16	-	-

TT	Tên dự án	Mã	Địa điểm thực hiện		Tổng diện tích (ha)	Trong đó		
			Xã, phường, thị trấn	Huyện, thành phố		Đất trồng lúa	Đất ở	Đất khác
XXVII	**Đất nông nghiệp khác**	**NKH**			**43.54**	**43.14**	**-**	**0.40**
569	Chuyển mục đích sử dụng đất sang kinh tế trang trại	NKH	Minh Châu	Đông Hưng	1.32	1.32	-	-
570	Trang trại nuôi bò	NKH	Tân Hòa	Hưng Hà	3.80	3.80		
571	Dự án trồng cỏ	NKH	Thái Phương	Hưng Hà	5.00	5.00		
572	Xây dựng trang trại chăn nuôi	NKH	Thái Sơn	Thái Thụy	5.54	5.54	-	-
573	Khu chăn nuôi tập trung	NKH	Thái Thượng	Thái Thụy	3.00	2.60	-	0.40
574	Quy hoạch khu chuyển đổi nuôi trồng thủy sản và chăn nuôi trang trại	NKH	Thụy Quỳnh	Thái Thụy	5.00	5.00	-	-
575	Trang trại chăn nuôi kếp hợp nuôi trồng thủy sản	NKH	Tây Sơn	Tiền Hải	3.00	3.00		
576	Trồng cỏ nuôi bò thôn Dũng Thượng	NKH	Dũng Nghĩa	Vũ Thư	4.75	4.75	-	-
577	Chuyển đổi sang trồng cỏ thôn Tây Hồ, Ngũ Lão, Nẽ Châu	NKH	Hòa Bình	Vũ Thư	8.14	8.14	-	-
578	Quy hoạch trang trại chăn nuôi	NKH	Minh Lãng	Vũ Thư	2.00	2.00	-	-
579	Quy hoạch trồng cây và thủy sản	NKH	Minh Lãng	Vũ Thư	2.00	2.00	-	-
	Tổng cộng				**810.18**	**641.64**	**2.83**	**165.71**